

BƯỚC ĐẦU ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ AN NINH CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1998-2012^(*)

ĐẶNG XUÂN THANH*
NGUYỄN CAO ĐỨC**
PHÍ HỒNG MINH***

Tóm tắt: Căn cứ trên 7 chiều cạnh chủ yếu của an ninh con người được UNDP đưa ra và dựa trên tình hình thực tiễn của nước ta, chỉ số an ninh con người của Việt Nam sẽ kết hợp hai thành tố an ninh cá nhân và an ninh cộng đồng để trở thành 6 nhóm thành tố gồm: (i) an ninh kinh tế; (ii) an ninh lương thực; (iii) an ninh sức khỏe; (iv) an ninh môi trường; (v) an ninh cá nhân và an ninh cộng đồng; (vi) an ninh chính trị. Các tính toán cho thấy rằng chỉ số an ninh con người của Việt Nam từ mức rất thấp trong giai đoạn 1998-1999 do ảnh hưởng hậu khủng hoảng tài chính Châu Á 1997-98 đã có những cải thiện mạnh mẽ từ 2000 đến nay, đặc biệt là từ 2010 đến 2012 nhờ sự cải thiện đáng kể trong an ninh lương thực, an ninh sức khỏe và an ninh cá nhân- cộng đồng.

Từ khóa: An ninh con người, Chỉ số an ninh con người Việt Nam

Khái niệm an ninh con người lần đầu được đề xuất trong "Báo cáo phát triển con người năm 1994" của UNDP. Cho đến nay, an ninh con người được hiểu như việc "thoát khỏi sự thiếu thốn", "thoát khỏi nỗi sợ hãi", "tự do sống một cuộc sống có phẩm giá", và "thoát khỏi các mối nguy hiểm rình rập". Giới nghiên cứu cũng cơ bản thống nhất về các thành tố hay chiều cạnh chủ yếu của an ninh con người gồm: (i) an ninh kinh tế; (ii) an ninh lương thực; (iii) an ninh sức khỏe; (iv) an ninh môi trường; (v) an ninh cá nhân; (vi) an ninh cộng đồng; và (vii) an ninh chính trị.

Nghiên cứu này sẽ tiếp nối chủ đề đánh giá định lượng chỉ số an ninh con người, lần đầu tiên đề xuất phương pháp tính toán chỉ số này cho Việt Nam. Do cơ sở dữ liệu thống kê trong nước còn nhiều hạn chế nên một số chiều cạnh của an ninh con người Việt Nam tạm thời được đánh giá gián tiếp.

1. Định lượng các chỉ số thành phần về an ninh con người ở Việt Nam

Đề phù hợp với nội hàm khái niệm an ninh con người trong "Báo cáo phát triển con người 1994" và phù hợp với điều kiện thực tế về cơ sở dữ liệu thống kê hàng năm của Việt Nam, chỉ số an ninh con người của nước ta nhìn chung được xây dựng từ sự kế

* TS, Phó chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai

** TS, Trung tâm Phân tích và dự báo

*** ThS, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

(*) Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài Khoa học cấp Nhà nước KX.03.14/11-15 "Đảm bảo an

ninh con người Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế" do TS. Đặng Xuân Thanh làm chủ nhiệm.

thừa 7 nhóm thành tố cơ bản cấu thành nên chỉ số an ninh con người, nhưng có sự kết hợp hai nhóm an ninh cá nhân với an ninh cộng đồng làm một để phù hợp với Việt Nam: (i) an ninh kinh tế; (ii) an ninh lương thực; (iii) an ninh sức khỏe; (iv) an ninh môi trường; (v) an ninh cá nhân và an ninh cộng đồng; (vi) an ninh chính trị.

1.1. An ninh kinh tế

Theo UNDP, “an ninh kinh tế đòi hỏi một khoản thu nhập cơ bản đảm bảo cho các cá nhân, thông thường là từ việc làm có năng suất và có lợi, hoặc như một phương sách cuối cùng, đó là từ một mạng lưới an sinh xã hội được tài trợ công khai”¹.

Theo khái niệm này thì an ninh kinh tế được hiểu là việc duy trì bảo đảm cho cá nhân có được mức thu nhập ổn định trước các mối đe dọa chính, ví dụ như tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp, đói nghèo,... Do duy trì việc làm ổn định là thách thức lớn và trực tiếp nhất nhằm tạo ra thu nhập ổn định của các cá nhân, nên chỉ số an ninh kinh tế của Việt Nam sẽ bao gồm 6 chỉ số cấu thành căn bản sau đây: (i) Tốc độ tăng trưởng kinh

tế hàng năm của Việt Nam; (ii) Giá trị mức thu nhập quốc gia bình quân đầu người GNI/người; (iii) Tỷ lệ lạm phát hàng năm; (iv) Tốc độ tăng trưởng GNI bình quân đầu người; (v) Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động; và (vi) Tốc độ tăng trưởng việc làm (tức là chỉ số tăng trưởng của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm ngày 1/7 hàng năm). Mặc dù mức thu nhập bình quân một nhân khẩu trong một tháng ở Việt Nam cũng như là tỷ lệ nghèo đếm trên đầu người ở mức 2 PPP\$/ngày trong tổng dân số nước ta (giảm mạnh từ 78,1% năm 1998 xuống tới mức 12,45% năm 2012) đều là các chỉ tiêu hữu ích nhất phản ánh an ninh kinh tế nhưng nó lại chưa phù hợp để tính toán chỉ số an ninh kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2000-2012 vì thiếu tính liên tục theo năm (chỉ tồn tại cách 2 năm một lần giai đoạn 2002-2012). Căn cứ vào hệ thống dữ liệu thống kê của Việt Nam, chỉ số an ninh kinh tế của Việt Nam sẽ được tính toán theo phương pháp chuẩn của UNDP (1994, 2009), Ismihan *et al.* (2002) và Haghighi *et al.* (2012).

$$ECONOMIC_SECURITY_index_t = \sum_{j=1}^6 (\omega_j) \times VIETNAMVAR_index_t^j \quad (1)$$

$$ECONOMIC_SECURITY_index_t = (\sigma_j / \sum_{j=1}^6 \sigma_j) \times (VIETNAMVAR_index_t^j) \quad (2)$$

Các chỉ số kinh tế thành phần của Việt Nam giai đoạn 1996-2012 được tính theo phương pháp nghiên cứu của UNDP (1994, và 2009) như sau:

$$VIETNAMVAR_index_t^j = \frac{VIETNAMVAR_t^j - \min VIETNAMVAR^j}{\max VIETNAMVAR^j - \min VIETNAMVAR^j} \quad (3)$$

Trong đó,

$ECONOMIC_SECURITY_index_t$ là chỉ số an ninh kinh tế của Việt Nam tại năm thứ

(t) giai đoạn 1996-2012.

$VIETNAMVAR_index_t^j$ là các chỉ số thành phần của Việt Nam, cụ thể là j chạy từ 1 tới 6, bao gồm: (i) Chỉ số tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; (ii) Chỉ số GNI/người; (iii) Chỉ số lạm phát năm; (iv) Chỉ số tăng trưởng GNI/người; (v) Chỉ số tăng trưởng năng suất

¹ UNDP (1994), *Human Development Report 1994*, United Nations Development Programme, New York, Oxford: Oxford University Press, tr. 25.

lao động; và (vi) Chỉ số tăng trưởng việc làm (với t chạy từ năm 1996 tới năm 2012). Bên cạnh đó, ω_j là quyền số của “chỉ số thành phần thứ (j) ” trong tổng số 6 chỉ số thành phần. Hệ số σ_j tương ứng là độ lệch chuẩn của chỉ số thành phần thứ (j) của Việt Nam trong toàn bộ giai đoạn 1996-2012. Còn các

$VIETNAMVAR_j$ và $min VIETNAMVAR_j$ cùng với $max VIETNAMVAR_j$ tương ứng là các giá trị thực của từng “biến số thành phần thứ (j) ” tại năm thứ t , giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của từng biến số thành phần thứ (j) của Việt Nam giai đoạn 1996-2012.

Bảng 1: Kết quả biến động của chỉ số an ninh kinh tế Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
I. Các yếu tố cấu thành chỉ số an ninh kinh tế ở Việt Nam							
1. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,79	6,32	7,54	6,98	5,66	6,42	5,25
2. Mức GNI/người (PPP\$, theo giá cố định 2011)	2.615	2.878	3.227	3.609	3.965	4.314	4.709
3. Tỷ lệ lạm phát năm (%)	-0,60	4,00	9,50	6,60	19,89	11,75	6,81
4. Tăng trưởng GNI/người (%)	5,40	4,88	6,06	5,45	4,32	5,77	4,33
5. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động (%)	2,18	4,38	5,20	5,27	3,45	3,94	3,48
6. Tăng trưởng việc làm (%)	3,06	2,87	2,91	2,82	2,77	2,73	2,13
II. Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh kinh tế ở Việt Nam							
Chỉ số an ninh kinh tế	0,386	0,369	0,464	0,460	0,230	0,401	0,237
1. Chỉ số tăng trưởng kinh tế	0,064	0,049	0,087	0,070	0,028	0,052	0,015
2. Chỉ số GNI/người	0,033	0,052	0,077	0,105	0,131	0,157	0,185
3. Chỉ số lạm phát năm	0,000	-0,037	-0,081	-0,058	-0,164	-0,099	-0,059
4. Chỉ số tăng trưởng GNI/người	0,084	0,067	0,107	0,086	0,049	0,097	0,049
5. Chỉ số tăng trưởng năng suất	0,000	0,073	0,100	0,102	0,042	0,059	0,043
6. Chỉ số tăng trưởng việc làm	0,205	0,165	0,173	0,154	0,143	0,135	0,004

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ GSO, MPI, SBV, MOLISA, IMF, 2014.

Bảng 1 cho thấy rằng chỉ số an ninh kinh tế của Việt Nam đã có nhiều biến động lên xuống theo các chu kỳ suy thoái-phục hồi của nền kinh tế. Đáng chú ý là mức lạm phát cao đã có những tác động tiêu cực đến chỉ số an ninh kinh tế của Việt Nam, trong khi đó chỉ số GNI/người lại có đóng góp lớn nhất đến an ninh kinh tế Việt Nam. Chỉ số tăng trưởng việc làm đã có nhiều đóng góp trong giai đoạn 2002-2008 nhưng đã ngày càng sụt giảm từ sau 2008 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng những khó khăn trên thị trường trong nước và quốc tế. Còn chỉ số tăng trưởng năng suất dù đã có những đóng góp đáng kể trong giai đoạn

2002-2006 nhưng đang dần suy giảm trong giai đoạn từ 2008 đến nay.

1.2. An ninh lương thực

Khái niệm an ninh lương thực thường được định nghĩa là: “... tất cả mọi người ở mọi thời điểm đều có thể được đảm bảo cả về vật chất và kinh tế để tiếp cận được tới nguồn lương thực cơ bản”². Theo Tổ chức Lương thực thế giới (FAO, 1996), thì các cấu phần cơ bản của an ninh lương thực bao gồm: (i) sự sẵn có nguồn lương thực; (ii) sự tiếp cận với nguồn lương thực; (iii) sự ổn

² UNDP, Tlđđ, tr. 25.

định của nguồn cung lương thực; và (iv) sự an toàn, chất lượng của nguồn lương thực cung ứng. Tuy nhiên chỉ báo tiêu dùng lương thực theo cách tính của FAO không khả thi đối với điều kiện dữ liệu thống kê của Việt Nam, nên chỉ số an ninh lương thực của nước ta sẽ được tính chủ yếu dựa trên: (i) sự sẵn có nguồn lương thực; (ii) sự tiếp cận với nguồn lương thực; (iii) sự ổn định của nguồn cung lương thực bao gồm 7 chỉ số cấu thành căn bản sau đây: (i) Tỷ lệ cung cấp đủ năng lượng cho khẩu phần ăn trung bình so với nhu cầu cơ bản; (ii) Giá trị sản xuất lương thực bình quân đầu người; (iii) Tỷ lệ dân không bị suy dinh dưỡng so với tổng dân số; (iv) Tỷ lệ dân không bị thiếu lương thực so

với tổng dân số; (v) Tỷ lệ diện tích đất canh tác có trang bị hệ thống thủy lợi so với tổng diện tích đất canh tác; (vi) Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động nông nghiệp; (vii) Tỷ lệ diện tích đất canh tác lâu dài so với tổng diện tích đất. Chỉ số an ninh lương thực của Việt Nam cũng được tính toán theo các công thức tương tự như công thức (1), (2) và (3), cho kết quả thể hiện trong Bảng 2. Theo đó, an ninh lương thực của Việt Nam đã có những bước tiến lớn từ 1998 đến nay với các chỉ số cấu thành đều có sự cải tiến khá đồng đều. Điều này giúp cho Việt Nam về cơ bản đảm bảo được an ninh lương thực trong dài hạn.

Bảng 2: Kết quả biến động của chỉ số an ninh lương thực ở Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Chỉ số an ninh lương thực	0,325	0,418	0,616	0,720	0,824	0,868	0,908
Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh lương thực ở Việt Nam							
1. Chỉ số cung cấp đủ năng lượng cho khẩu phần ăn trung bình so với nhu cầu cơ bản	0,042	0,064	0,085	0,090	0,111	0,127	0,138
2. Chỉ số giá trị sản xuất lương thực bình quân đầu người	0,029	0,051	0,071	0,086	0,103	0,116	0,137
3. Chỉ số tỷ lệ dân không bị suy dinh dưỡng so tổng dân số	0,046	0,078	0,101	0,111	0,122	0,138	0,148
4. Chỉ số tỷ lệ dân không bị thiếu lương thực so tổng dân số	0,043	0,076	0,100	0,110	0,121	0,138	0,148
5. Chỉ số tỷ lệ diện tích đất canh tác có trang bị hệ thống thủy lợi	0,023	0,029	0,101	0,170	0,175	0,166	0,158
6. Chỉ số tăng trưởng năng suất lao động nông nghiệp	0,108	0,069	0,079	0,049	0,073	0,043	0,033
7. Chỉ số tỷ lệ diện tích canh tác lâu dài so với tổng diện tích đất	0,033	0,050	0,079	0,104	0,118	0,140	0,147

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ GSO, MPI, SBV, MOLISA, FAO, 2014.

1.3. An ninh sức khỏe

Theo UNDP, “an ninh sức khỏe là sự đảm bảo an toàn cho người dân về sức khỏe”³.

Các yếu tố căn bản cấu thành chỉ số an ninh sức khỏe thường bao gồm: (i) Tuổi thọ bình quân năm của nữ giới; (ii) Tuổi thọ bình quân năm của nam giới; (iii) Tỷ lệ chi tiêu công cho lĩnh vực y tế so tổng chi tiêu của chính phủ; (iv) Mức chi tiêu cho sức khỏe

³ UNDP, Tlđđ, tr. 27.

bình quân đầu người theo PPP\$ của người dân; (v) Tỷ lệ chi tiêu cho lĩnh vực y tế của khu vực tư so với GDP theo giá hiện hành; (vi) Tỷ lệ chi tiêu cho lĩnh vực y tế của khu vực công so với GDP theo giá hiện hành; (vii) Tỷ lệ tử vong của người lớn (nữ giới) trên 1.000 nữ giới; (viii) Tỷ lệ tử vong của người lớn (nam giới) trên 1.000 nam giới; (ix) Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trên tổng số 1.000 trẻ sinh ra còn sống; (x) Số lượng ca HIV mới được phát hiện thêm hàng năm. Bảng 3 dưới đây cho biết kết quả tính toán các thành tố của an ninh sức khỏe phù hợp với điều kiện số liệu thống kê của Việt Nam hiện nay. Dựa trên những số liệu này, chỉ số an ninh sức khỏe của Việt Nam sẽ được tính toán theo các công thức chuẩn của UNDP (1994), UNDP (2009), Atienza, *et al.*

(2010), Ismihan *et al.* (2002) và Haghighi *et al.* (2012). Kết quả chỉ số an ninh sức khỏe cho thấy rằng, nhờ sự chú ý của cả nhà nước và cộng đồng, các chỉ số y tế, sức khỏe của Việt Nam hầu hết đều đã có những cải thiện nhất định trong giai đoạn từ 1998 đến nay. Đáng chú ý, chỉ tiêu cho sức khỏe theo người có sự cải thiện ổn định nhất, đồng thời chỉ tiêu cho y tế của khu vực công cũng có những đóng góp lớn đến việc cải thiện chỉ số an ninh sức khỏe của Việt Nam. Tuy nhiên, sự gia tăng các ca mắc HIV mới có tác động tiêu cực đến chỉ số an ninh sức khỏe của Việt Nam đặc biệt trong giai đoạn 1998-2008 mặc dù từ sau 2008, Việt Nam đang thể hiện khả năng kiểm soát tốt hơn đại dịch HIV với sự sụt giảm các ca mắc mới so với các năm trước đó.

Bảng 3: Kết quả biến động của chỉ số an ninh sức khỏe ở Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Chỉ số an ninh sức khỏe	0,203	0,236	0,306	0,465	0,500	0,704	0,741
Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh sức khỏe ở Việt Nam							
1. Chỉ số tuổi thọ của nữ giới	0,040	0,057	0,070	0,080	0,088	0,095	0,101
2. Chỉ số tuổi thọ của nam giới	0,033	0,046	0,056	0,064	0,073	0,083	0,095
3. Chỉ số tỷ lệ chi tiêu công cho y tế so tổng chi tiêu chính phủ	0,023	0,018	0,004	0,039	0,049	0,084	0,071
4. Chỉ số chi tiêu cho sức khỏe/người theo PPP\$	0,011	0,017	0,033	0,063	0,071	0,105	0,115
5. Chỉ số tỷ lệ chi tiêu cho y tế của khu vực tư so với GDP	0,024	0,016	0,060	0,098	0,026	0,027	0,030
6. Chỉ số tỷ lệ chi tiêu cho y tế của khu vực công so với GDP	0,008	0,004	0,000	0,038	0,049	0,107	0,079
7. Chỉ số tỷ lệ không tử vong của người lớn (nữ) trên 1000 nữ	0,036	0,053	0,067	0,081	0,091	0,097	0,103
8. Chỉ số tỷ lệ không tử vong của người lớn (nam) trên 1000 nam	0,018	0,026	0,027	0,028	0,041	0,065	0,089
9. Chỉ số tỷ lệ không tử vong của trẻ <5 tuổi trên 1000 trẻ sống	0,032	0,046	0,059	0,070	0,081	0,091	0,100
10. Chỉ số ca HIV mới phát hiện	-0,024	-0,047	-0,071	-0,097	-0,069	-0,050	-0,042

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ GSO, MPI, MOH, MOLISA, FAO, 2014.

1.4. An ninh môi trường

Nhìn chung, tất cả các nước đều phải đối mặt với các mối đe dọa từ môi trường ở những mức độ và tần suất khác nhau, trong đó đáng chú ý nhất là những đe dọa môi trường về ô nhiễm nguồn nước, đất đai, không khí, tình trạng sa mạc hóa, hạn hán, lũ lụt, động đất, sóng thần, biến đổi khí hậu. Căn cứ vào số liệu thống kê hiện có của Việt Nam, việc đánh giá chỉ số an ninh môi trường của Việt Nam bao gồm 9 yếu tố cấu thành căn bản sau đây: (i) Tỷ lệ diện tích đất canh tác so với tổng diện tích đất hàng năm; (ii) Tỷ lệ diện tích rừng so với tổng diện tích đất hàng năm; (iii) Tỷ lệ dân ở khu vực nông thôn tiếp cận tới nước sạch trong tổng dân số ở khu vực nông thôn; (iv) Tỷ lệ dân ở khu vực thành thị tiếp cận tới nước sạch trong tổng dân số ở khu vực thành thị; (v) Tỷ lệ dân ở khu vực nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh trong tổng dân số ở khu vực nông thôn; (vi) Tỷ lệ dân ở khu vực thành thị có nhà tiêu hợp vệ sinh trong tổng dân số ở khu vực thành thị; (vii) Tỷ lệ đặc lợi (rents) thu được từ tài nguyên thiên nhiên so với GDP theo giá hiện hành; (viii) Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn biển so với tổng diện tích của vùng lãnh hải nước ta; (ix) Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn đất liền so tổng diện tích đất liền của nước ta hàng năm. Kết quả tính toán các thành tố và chỉ số an ninh môi trường của Việt Nam được tính toán theo các công thức chuẩn của UNDP, cho kết quả tại Bảng 4. Theo đó, chỉ số an ninh môi trường của Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn từ 1998-2012. Các nhóm có chuyển biến tích cực nhất là việc tiếp cận nước sạch của người dân, có nhà tiêu hợp vệ sinh cả ở vùng nông thôn cũng như thành thị. Bên cạnh đó, tỷ lệ diện tích rừng trên tổng diện tích đất

cũng như diện tích các khu bảo tồn cũng có sự tiến triển ổn định. Trong khi đó tỷ lệ đặc lợi từ tài nguyên thiên nhiên lại có sự biến động trời sụt thất thường, và do đó có đóng góp nhỏ bé đến chỉ số an ninh môi trường của Việt Nam.

1.5. An ninh cá nhân và cộng đồng

Khái niệm an ninh cá nhân thường được định nghĩa “là việc bảo vệ an toàn cho các cá nhân khỏi các hành vi bạo lực... Các mối đe dọa bạo lực có thể bao gồm các hình thức sau đây: các mối đe dọa từ nhà nước (như tra tấn thể xác); các mối đe dọa từ các quốc gia khác (như chiến tranh); các mối đe dọa từ các nhóm người khác (xung đột sắc tộc); các mối đe dọa từ các cá nhân hoặc băng nhóm chống lại các cá nhân và băng nhóm khác (tội phạm và bạo lực đường phố); các mối đe dọa trực tiếp đối với phụ nữ và trẻ em (hiếp dâm, bạo lực trong gia đình), các mối đe dọa nhắm vào trẻ em dựa trên sự dễ bị tổn thương và sự phụ thuộc của họ (lạm dụng trẻ em); các mối đe dọa đến chính bản thân các cá nhân (tự tử, sử dụng ma túy)”⁴. An ninh cộng đồng lại được hiểu “là sự đảm bảo cho con người có được sự an toàn hơn khi họ là thành viên trong một nhóm người nào đó - một gia đình, một cộng đồng, một tổ chức, một chủng tộc, hay một sắc tộc mà nhóm đó có thể cung cấp một bản sắc văn hóa và một tập hợp các giá trị an toàn được đảm bảo. Những nhóm như vậy cũng cung cấp các hỗ trợ thiết thực cho các thành viên trong nhóm”⁵.

⁴ UNDP, Tlđđ, tr. 30.

⁵ UNDP, Tlđđ, tr. 31.

Bảng 4: Kết quả biến động của chỉ số an ninh môi trường ở Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Chỉ số an ninh môi trường	0,361	0,632	0,650	0,687	0,725	0,875	0,942
Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh môi trường ở Việt Nam							
1. Chỉ số tỷ lệ diện tích đất canh tác so với tổng diện tích đất	0,073	0,106	0,096	0,086	0,081	0,094	0,090
2. Chỉ số tỷ lệ diện tích rừng so với tổng diện tích đất	0,042	0,058	0,075	0,087	0,096	0,104	0,113
3. Chỉ số dân nông thôn tiếp cận nước sạch/tổng dân nông thôn	0,027	0,040	0,053	0,067	0,080	0,093	0,107
4. Chỉ số dân thành thị tiếp cận nước sạch/tổng dân thành thị	0,026	0,040	0,054	0,066	0,080	0,092	0,106
5. Chỉ số dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh/dân nông thôn	0,027	0,040	0,053	0,067	0,080	0,093	0,107
6. Chỉ số dân thành thị có nhà tiêu hợp vệ sinh/dân thành thị	0,027	0,040	0,054	0,067	0,080	0,094	0,107
7. Chỉ số tỷ lệ đặc lợi (rents) từ tài nguyên thiên nhiên/GDP	0,064	0,079	0,036	0,019	0,000	0,053	0,058
8. Chỉ số tỷ lệ diện tích khu bảo tồn biển so với vùng lãnh hải	0,019	0,152	0,152	0,152	0,152	0,154	0,154
9. Chỉ số tỷ lệ diện tích khu bảo tồn đất liền so tổng diện tích đất	0,058	0,076	0,076	0,076	0,076	0,098	0,100

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ GSO, MPI, MOH, MOLISA, FAO, 2014.

Nhìn chung, tình trạng an ninh cộng đồng có thể bị đe dọa bởi xung đột, bạo lực trong nội bộ cộng đồng hoặc giữa các nhóm cộng đồng khác nhau. Do hạn chế về việc tiếp cận các nguồn số liệu về tội phạm, trộm cắp, bạo lực gia đình và đường phố, hiếp dâm, lạm dụng trẻ em, tai nạn giao thông..., vì vậy để phù hợp với hệ thống dữ liệu thống kê thực tế ở Việt Nam, việc tính chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng của Việt Nam có thể dựa vào 9 thành tố sau đây: (i) Số lượng thuê bao dịch vụ internet tính bình quân trên 100

người dân hàng năm; (ii) Số lượng thuê bao điện thoại di động tính bình quân trên 100 người dân hàng năm; (iii) Số lượng thuê bao điện thoại cố định tính bình quân trên 100 người dân hàng năm; (iv) Tốc độ đô thị hóa hàng năm; (v) Tỷ lệ đô thị hóa hàng năm; (vi) Tỷ lệ nhập học mầm non trong tổng số các cháu trong độ tuổi mầm non; (vii) Tỷ lệ nhập học tiểu học trong tổng số các cháu trong độ tuổi tiểu học; (viii) Tỷ lệ nhập học đại học; (ix) Mức tiêu dùng điện bình quân đầu người hàng năm.

Bảng 5: Kết quả biến động chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng ở Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng	0,246	0,224	0,338	0,436	0,616	0,736	0,799
Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng ở Việt Nam							
1. Chỉ số thuê bao internet trên 100 người dân	0,001	0,006	0,023	0,052	0,072	0,092	0,119
2. Chỉ số thuê bao di động trên 100 người dân	0,001	0,002	0,005	0,019	0,075	0,109	0,129
3. Chỉ số thuê bao cố định trên 100 người dân	0,010	0,019	0,063	0,050	0,092	0,087	0,058
4. Chỉ số về tốc độ đô thị hóa	0,090	0,055	0,055	0,035	0,022	0,010	0,000
5. Chỉ số về tỷ lệ đô thị hóa	0,022	0,035	0,049	0,064	0,079	0,094	0,109
6. Chỉ số tỷ lệ nhập học ở bậc mầm non	0,016	0,029	0,056	0,084	0,085	0,091	0,113
7. Chỉ số tỷ lệ nhập học tiểu học	0,067	0,024	0,003	0,009	0,037	0,052	0,050
8. Chỉ số tỷ lệ nhập học đại học	0,027	0,028	0,045	0,063	0,074	0,092	0,104
9. Chỉ số mức tiêu dùng điện bình quân đầu người	0,014	0,026	0,039	0,060	0,080	0,109	0,118

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ GSO, MPI, MOH, MOLISA, FAO, 2014.

Chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng của Việt Nam được tính toán theo phương pháp chuẩn của UNDP (1994 và 2009) qua các công thức (1), (2) và (3). Các kết quả tính toán được trình bày trong Bảng 5. Nó cho thấy rằng an ninh cá nhân và cộng đồng của Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn 1998-2012. Các chỉ số cấu thành có tác động tích cực nhất đến chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng là việc tiếp cận các phương tiện liên lạc và truyền thông của người dân như mức độ phổ cập internet, sử dụng điện thoại; mức độ đô thị hóa; tỷ lệ nhập học mầm non, đại học; mức độ sử dụng điện của người dân. Chính nhờ việc nâng cao khả năng tiếp cận các phương tiện liên lạc, cơ hội học vấn hay đô thị hóa đã mở rộng khả năng đảm bảo an toàn cho cá nhân cũng như trong cộng đồng của mỗi người dân và các nhóm dân cư.

1.6. An ninh chính trị

Khái niệm an ninh chính trị được định nghĩa như là “mọi người cần sống trong một

xã hội mà ở đó các quyền con người cơ bản của họ được đảm bảo tôn trọng”⁶. Về cơ bản thì đảm bảo an ninh chính trị không chỉ có nghĩa là bảo vệ con người tránh khỏi việc bị vi phạm các quyền con người cơ bản mà nó còn có nghĩa là bảo vệ họ tránh khỏi tình trạng bị đàn áp chính trị, bị ngược đãi, đe dọa hay xâm hại thô bạo từ phía các tổ chức chính quyền.

Để phù hợp với cơ sở dữ liệu thống kê của Việt Nam và Ngân hàng Thế giới, chỉ số an ninh chính trị của Việt Nam bao gồm 6 thành tố sau: (i) chỉ số kiểm soát tham nhũng; (ii) chỉ số hiệu quả hoạt động của chính quyền; (iii) chỉ số ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố; (iv) chỉ số chất lượng văn bản pháp quy; (v) chỉ số pháp chế

⁶ UNDP, Tlđd, tr. 32.

hiệu lực của pháp luật; (vi) chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình. Bảng 6 tổng hợp kết quả tính toán 6 yếu tố trên đối với Việt Nam.

Bảng 6: Kết quả biến động chỉ số an ninh chính trị của Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
I. Các yếu tố cấu thành chỉ số an ninh chính trị ở Việt Nam							
1. Thứ hạng phân vị (percentile rank) về chỉ số “kiểm soát tham nhũng” (%)	31,71	34,63	24,39	24,88	25,73	31,43	35,41
2. Thứ hạng phân vị về chỉ số “hiệu quả chính quyền” (%)	38,54	37,56	40,98	48,78	47,09	45,93	44,50
3. Thứ hạng phân vị về chỉ số “ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố” (%)	58,65	54,81	50,96	57,21	49,76	50,94	55,92
4. Thứ hạng phân vị về chỉ số “chất lượng văn bản pháp quy” (%)	22,06	23,04	30,39	28,92	30,10	28,23	27,27
5. Thứ hạng phân vị về chỉ số pháp chế (%)	41,63	33,97	37,80	42,11	41,35	34,60	37,91
6. Thứ hạng phân vị về chỉ số “tiếng nói và trách nhiệm giải trình” (%)	12,02	8,17	8,65	7,69	8,17	8,53	9,48
II. Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh chính trị ở Việt Nam							
Chỉ số an ninh chính trị	0,420	0,281	0,362	0,548	0,475	0,430	0,547
1. Chỉ số “kiểm soát tham nhũng”	0,090	0,126	0,000	0,006	0,016	0,087	0,136
2. Chỉ số “hiệu quả Chính phủ”	0,052	0,039	0,084	0,188	0,165	0,150	0,131
3. Chỉ số “ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố”	0,118	0,075	0,032	0,102	0,019	0,032	0,088
4. Chỉ số “chất lượng văn bản pháp quy”	0,000	0,021	0,176	0,145	0,169	0,130	0,110
5. Chỉ số “hiệu lực pháp luật”	0,089	0,000	0,044	0,094	0,085	0,007	0,046
6. Chỉ số “tiếng nói và trách nhiệm giải trình”	0,072	0,020	0,026	0,013	0,020	0,024	0,037

nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ WB và GSO, 2000-2014.

ết quả tính toán được trình bày trong g 6 cho thấy sự cải thiện từng bước trong ình chính trị ở Việt Nam. Trong đó, chỉ iểm soát tham nhũng từ mức rất thấp g giai đoạn 2004-2008 đang có nhiều ến biến tích cực trong giai đoạn 2012- 1 giúp cho chỉ số này có đóng góp lớn vào an ninh chính trị Việt Nam năm 2. Bên cạnh đó, chỉ số hiệu quả chính cũng có những đóng góp lớn vào an ình chính trị đặc biệt trong giai đoạn 2006- 0); và chỉ số chất lượng văn bản pháp quy

cũng có nhiều cải thiện tích cực từ 2004 đến 2012. Trong khi đó, chỉ số hiệu lực pháp luật và tiếng nói-trách nhiệm giải trình lại có không có những chuyển biến tích cực ổn định trong giai đoạn 1998-2012 và có mức đóng góp rất thấp vào chỉ số an ninh chính trị của Việt Nam.

2. Đánh giá chỉ số an ninh con người ở Việt Nam

Căn cứ vào các kết quả tính toán các thành tố của chỉ số an ninh con người ở trên, chỉ số tổng hợp về an ninh người của Việt

Nam sẽ được tính toán theo phương pháp chuẩn của UNDP (1994), UNDP (2009). Kết quả tính toán chỉ số an ninh con người” của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012 được trình bày chi tiết trong Bảng 7. Trong giai đoạn 1996-2012, kết quả tính toán thu được cho thấy chỉ số an ninh con người của Việt Nam đang có chiều hướng được cải thiện đáng kể (tương ứng từ mức giá trị bình quân khoảng 0,347/năm trong năm 2000 lên tới mức bình quân khoảng 0,867/năm trong năm 2012). Trên thực tế, chỉ số an ninh con người của Việt Nam đạt giá trị cao nhất trong giai đoạn 2010-2012 (bình quân là 0,859/năm) và đạt giá trị thấp nhất trong giai đoạn 1998-

1999 (bình quân là 0,178/năm). Một mặt, hai nguyên nhân chính được cho là góp phần quan trọng gây ra sự suy giảm sâu nhất của chỉ số an ninh con người của nước ta trong giai đoạn 1998-1999 là sự suy giảm mạnh của chỉ số an ninh kinh tế cũng như chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng trong cùng thời kỳ. Mặt khác, các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự gia tăng cao nhất của chỉ số an ninh con người trong giai đoạn 2010-2012 chính là do sự cải thiện đáng kể của chỉ số an ninh lương thực, chỉ số an ninh sức khỏe, cũng như chỉ số an ninh cá nhân và cộng đồng của nước ta trong cùng thời kỳ.

Bảng 7: Kết quả biến động chỉ số an ninh con người của Việt Nam

	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2012
I. Đóng góp điểm phần trăm vào chỉ số an ninh con người của Việt Nam							
Chỉ số an ninh con người	0,347	0,354	0,517	0,690	0,663	0,830	0,867
1. Chỉ số an ninh Kinh tế	0,119	0,113	0,147	0,146	0,062	0,124	0,065
2. Chỉ số an ninh Lương thực	0,056	0,075	0,117	0,138	0,160	0,169	0,178
3. Chỉ số an ninh Sức khỏe	0,033	0,042	0,060	0,102	0,111	0,164	0,174
4. Chỉ số an ninh Môi trường	0,053	0,103	0,106	0,113	0,120	0,147	0,160
5. Chỉ số an ninh Cá nhân và Cộng đồng	0,028	0,022	0,053	0,080	0,130	0,163	0,180
6. Chỉ số an ninh Chính trị	0,058	0,000	0,034	0,111	0,081	0,062	0,110
II. Tỷ lệ đóng góp vào chỉ số an ninh con người Việt Nam							
Chỉ số an ninh con người	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Chỉ số an ninh Kinh tế	34,24	31,79	28,44	21,11	9,34	14,94	7,45
2. Chỉ số an ninh Lương thực	16,05	21,18	22,53	20,06	24,13	20,40	20,50
3. Chỉ số an ninh Sức khỏe	9,50	11,74	11,59	14,73	16,71	19,79	20,08
4. Chỉ số an ninh Môi trường	15,36	29,04	20,55	16,38	18,09	17,76	18,43
5. Chỉ số an ninh Cá nhân và Cộng đồng	8,13	6,25	10,34	11,65	19,58	19,63	20,80
6. Chỉ số an ninh Chính trị	16,72	0,00	6,56	16,06	12,15	7,48	12,74

Nguồn: Tính toán của các tác giả theo dữ liệu từ GSO, WB, MOH, MOLISA, FAO, 2014.

Kết luận

Như vậy, căn cứ trên 7 thành tố an ninh con người cơ bản được UNDP đưa ra trong Báo cáo phát triển con người 1994 và dựa

trên tình hình thực tế của Việt Nam, việc lượng hóa chỉ số an ninh con người của Việt Nam dựa trên 6 nhóm thành tố gồm: (i) an ninh kinh tế; (ii) an ninh lương thực; (iii) an

ninh sức khỏe; (iv) an ninh môi trường; (v) an ninh cá nhân và an ninh cộng đồng; (vi) an ninh chính trị. Nghiên cứu cho thấy rằng, ngoại trừ chỉ số an ninh kinh tế và an ninh chính trị có biến động thất thường, bốn nhóm chỉ số còn lại đều có những cải thiện hết sức tích cực. Nó hàm ý rằng, Việt Nam đang thực hiện rất tốt việc đảm bảo an ninh lương thực và an ninh môi trường, đồng thời an ninh sức khỏe và an ninh cá nhân-cộng đồng cũng đang có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, sự bất ổn trong chỉ số an ninh kinh tế và an ninh chính trị đang bộc lộ rõ những yếu điểm trong hệ thống kinh tế-chính trị của nước ta. Biến động bất thường của chỉ số an ninh kinh tế đặc biệt là ở mức rất thấp năm 2012 thể hiện những bất ổn lớn trong nền kinh tế, khả năng tạo việc làm yếu, lạm phát và ổn định vĩ mô thấp, năng suất lao động gia tăng chậm chạp. Nó đòi hỏi những cải cách lớn về thể chế đặc biệt là trong việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật cũng như tiếng nói và trách nhiệm giải trình của hệ thống công quyền. Bởi lẽ chính việc tạo khuôn khổ pháp lý chặt chẽ, hiệu quả mới có thể kích thích các nguồn lực bị ràng buộc trong nền kinh tế có thể bứt phá tạo đà cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alkire, Sabina (2003) "A Conceptual Framework for Human Security", *Working Paper 2*, CRISE Working Paper. Centre for Research on Inequality, Human Security and Ethnicity, (CRISE), Queen Elizabeth House, University of Oxford.
2. Atianza, A. A.; Hesse, B. W.; Gustafson, D. H.; & Croyle, R. T. (2010), "E-health research and patient-centered care examining theory, methods, and application", *American Journal of Preventive Medicine*, 38(1): 85-88.
3. Bajpai, K. (2000) "Human Security: Concept and Measurement"; *Working Paper*, Joan B. Kroc Institute for International Peace, Notre Dame.
4. Buttedahl, P. (1994) "Viewpoint: True Measures of Human Security", *IRDC Reports*, International Development Research Centre, Canada, 22(3):1-5.
5. Global Environmental Change and Human Security (GECHS) Project (2000) *The Index of Human Insecurity*, AVISO, GECHS Information Bulletin 6.
6. Haghighi, H.K., Sameti, M., and Isfahani, R.D. (2012), "The Effect of Macroeconomic Instability on Economic Growth in Iran", *Research in Applied Economics*, 4(3):39-61.
7. Ismihan, M., Metin-Özcan, K., and Tansel, A. (2002), "Macroeconomic Instability, Capital Accumulation and Growth: The Case of Turkey 1963-1999", *Applied Economics*, Vol.37, No.2, pp.239-251.
8. Sascha, W., Corinne, H., and Sven V., (2011) *Assessing Human Insecurity Worldwide: The Way to a Human (In)Security Index*, Duisburg: Institute for Development and Peace, INEF Report, 102, University of Duisburg-Essen.
9. UNDP (1994), *Human Development Report 1994*, United Nations Development Programme, New York, Oxford: Oxford University Press.
10. UNDP (2009), *Human Development Report 2009: Overcoming barriers: Human mobility and development*, United Nations Development Programme, New York, USA.